

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG²

1/ Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Nguyễn Thị Định

2/ Địa chỉ: 36A Nguyễn Trọng Quản Phường Thạnh Mỹ Lợi Thành phố Thủ Đức

- Trang thông tin điện tử:

- Email: c2ntd.q2.tphcm@moet.edu.vn

3/ Loại hình: Trường công lập do Ủy Ban nhân dân Thành phố Thủ Đức quản lý

4/ Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Sứ mạng:

- Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có trách nhiệm giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện.

- Tinh thần đoàn kết, khát vọng vươn lên, tinh trung thực tinh thần trách nhiệm, tính sáng tạo, lòng tự trọng, tình nhân ái, sự hợp tác, sẵn sàng chấp nhận thách thức trong một thế giới đổi thay và có đóng góp và có ý nghĩa cho xã hội.

Tầm nhìn:

- Phần đầu xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới. Nâng cao vị thế của nhà trường; Giáo viên và học sinh luôn tự tin, năng động và có khát vọng muôn vươn lên. Phần đầu duy trì các tiêu chí trường đạt kiểm định cấp độ 1. Phần đầu đến năm 2027 kiểm định chất lượng đạt cấp độ 2.

Mục tiêu:

- Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 bắt đầu từ lớp 6 năm học 2021 - 2022, thực hiện chung cho toàn trường. Từ năm học 2024 – 2025 xây dựng và điều chỉnh nội dung dạy và học linh hoạt theo đối tượng học sinh trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng phát huy năng lực của học sinh.

- Triển khai thực hiện chương trình hành động. Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng cao nhất nhu cầu học tập của học sinh. Từ năm 2024 đến năm 2030 có 100% học sinh học đúng độ tuổi ở các khối lớp, 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học, 100% học sinh lớp 9 tốt nghiệp trung học cơ sở. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

5/ Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Nguyễn Thị Định với tên gọi đầu tiên là trường THCS Thạnh Mỹ được thành lập ngày 07/07/2009 theo quyết định số 9908/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân Quận 2. Tọa lạc tại địa chỉ số 2, đường số 7, khu phố 2 phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2011 trường THCS Thạnh Mỹ được đổi tên thành trường THCS Nguyễn Thị Định theo quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 18/01/2011 của Ủy Ban nhân dân quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ được đổi thành số 36A Nguyễn Trọng Quản, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

Với tổng diện tích mặt bằng nhà trường được sử dụng 13.237 m² với hệ thống khối học tập gồm 24 phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, khối thể dục thể thao có phòng thể thao đa năng, khối phục vụ học tập có hội trường, sân khấu, khối hành chính quản trị có phòng hiệu trưởng, hiệu phó, văn phòng hành chính, phòng hội đồng giáo viên, phòng tài vụ, phòng văn thư, học vụ, phòng thiết bị. Khối phục vụ học tập có phòng thư viện.

Những năm qua nhà trường luôn được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp quản lý và của UBND thành phố Thủ Đức, phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Thủ Đức; đặc biệt nhà trường luôn nhận được sự phối hợp, đồng hành của các bậc cha mẹ học sinh nhà trường.

Trải qua 14 năm xây dựng và trưởng thành, trường THCS Nguyễn Thị Định đã đào tạo được nhiều thế hệ học sinh ngoan, giỏi, trưởng thành trở thành những công dân tốt có ích cho xã hội.

Cùng với sự cố gắng nỗ lực của học sinh và tập thể sư phạm nhà trường, sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ngành địa phương. Năm 2023 nhà trường được Giám Đốc Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM trao giấy chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1. Nhiều năm liền trường THCS Nguyễn Thị Định cũng được tặng bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tập thể lao động xuất sắc .

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Bà Đặng Thị Tuyết Hoài Chức vụ : Hiệu trưởng

Đã nghỉ hưu từ T.7/2024 theo quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Ủy Ban nhân thành phố Thủ Đức về việc nghỉ hưu hưởng chế độ BHXH.

Ông Trương Sĩ Hoàng Thanh Chức vụ : Phó Hiệu trưởng được phân công phụ trách và điều hành hoạt động trường THCS Nguyễn Thị Định theo Quyết định số 9287/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND Thành phố Thủ đức

Địa chỉ làm việc: 36A Nguyễn Trọng Quản, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức , TP.Hồ Chí Minh .

Số điện thoại: 0982212030

Email: truongsihoangthanh@hotmail.com

7/ Tổ chức bộ máy:

a/ Trường THCS Nguyễn Thị Định với tên gọi đầu tiên là trường THCS Thạnh Mỹ được thành lập ngày 07/07/2009 theo quyết định số 9908/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân Quận 2. Đến năm 2011 trường THCS Thạnh Mỹ được đổi tên thành trường THCS Nguyễn Thị Định theo quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 18/01/2011 của Ủy Ban nhân dân quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

b/ Quyết định số 5352/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức về công nhận Hội đồng trường THCS Nguyễn Thị Định nhiệm kỳ 2021–2026.



STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	PHÂN CÔNG	GHI CHÚ
1	Bà Đặng Thị Tuyết Hoài	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	Trưởng ban	
2	Ông Trương Sĩ Hoàng Thanh	P. Bí thư; P. hiệu trưởng	P. trưởng ban	
3	Bà Trịnh Ngọc Trâm	Tổ trưởng KHTN - TKHĐ	Thành viên	
4	Bà Trần Thị Huyền	Chủ tịch công đoàn	Thành viên	
5	Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Trưởng ban TTND	Thành viên	
6	Bà Trần Thị Hoàng Oanh	Tổ trưởng Hành chính – quản trị	Thành viên	
7	Bà Nguyễn Thụy Thúy	Cấp ủy – Tổ trưởng Anh – GD&ĐT	Thành viên	
8	Nguyễn Văn Tám	Tổ trưởng Ngữ văn	Thành viên	
9	Phạm Thị Thanh Hải	Tổ trưởng Công nghệ - Thể dục – Nghệ thuật	Thành viên	
10	Trần Ngô Bảo Phước	Tổ trưởng Toán – Tin học	Thành viên	
11	Lao Thanh Phong	Tổ trưởng HĐTN & HN	Thành viên	

c/ Quyết định số 5938/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND Quận 2, về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Nguyễn Thị Định.

d/ Quy chế tổ chức và hoạt động chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, sơ đồ tổ chức bộ máy:

- Cơ chế hoạt động của trường THCS Nguyễn Thị Định:

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường: Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện trước hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền; đề nghị điều động tiếp nhận giáo viên, nhân viên theo quy định của nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường, thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục của nhà trường; chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Địa điểm trường THCS Nguyễn Thị Định có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, là cơ sở giáo dục trung học cơ sở của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND Thành phố Thủ Đức. Có một dấu và tài khoản riêng.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình GDPT do BGD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong các hoạt động giáo dục.



- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công
- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, và HS tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý giáo viên, nhân viên theo đúng quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản CSVC, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu chi tài chính theo quy định pháp luật.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

+ Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

+ 01 hội đồng trường với 43 thành viên

+ 01 Hiệu trưởng

+ 01 P. hiệu trưởng

+ 01 hội đồng thi đua khen thưởng

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo điều lệ nhà trường)

+ Tổ chức Đảng Công sản Việt nam: 01 chi bộ gồm 17 Đảng viên

+ Tổ chức Công đoàn có 43 công đoàn viên.

đ/ Họ và tên chức vụ điện thoại chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Đặng Thị Tuyết Hoài	Hiệu trưởng	0986045719	
2	Trương Sĩ Hoàng Thanh	P. hiệu trưởng	0982212030	

Địa chỉ nơi làm việc: 36A Nguyễn Trọng Quản Phường Thạnh Mỹ Lợi TP.Thủ Đức, TP.HCM.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Đặng Thị Tuyết Hoài	Hiệu trưởng	
2	Trương Sĩ Hoàng Thanh	P. hiệu trưởng	
3	Trịnh Ngọc Trâm	TTCM+TKHD - Giáo viên	
4	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Giáo viên	
5	Trương Thị Hồng Nhung	Giáo viên	
6	Lê Đỗ Hồng Phúc	Giáo viên	
7	Lao Thanh Phong	TTCM - Giáo viên	
8	Trần Ngô Bảo Phước	TTCM - Giáo viên	
9	Lê Thị Hương	Giáo viên	
10	Trần Thị Kim Tuyền	Giáo viên	
11	Nguyễn Thị Lành	Giáo viên	
12	Trần Thị Huệ	Giáo viên	
13	Nguyễn Thị Hải Yến	Giáo viên	
14	Lương Văn Việt	Giáo viên	
15	Nguyễn Văn Tám	TTCM - Giáo viên	
16	Lâm Văn Công	Giáo viên	
17	Võ Thị Cát Hoàng	Giáo viên	
18	Đinh Thị Trúc Loan	Giáo viên	
19	Nguyễn Thị Huệ	Giáo viên	
20	Trương Thị Thơm	Giáo viên	
21	Nguyễn Thụy Thúy	TTCM - Giáo viên	



22	Tăng Thị Yên Chi	Giáo viên	
23	Trần Thị Ngọc Thuận	Giáo viên	
24	Nguyễn Thị Kim Nhung	Giáo viên	
25	Phạm Thị Miên	Giáo viên	
26	Vũ Thị Thiệp	Giáo viên	
27	Trần Thị Lương	Giáo viên	
28	Nguyễn Văn Nghiêm	Giáo viên	
29	Phạm Thị Thanh Hải	TTCM - Giáo viên	
30	Trần Thị Ngọc Dung	Giáo viên	
31	Nguyễn Tinh Tú	Giáo viên	
32	Nguyễn Ngọc Trọng	Giáo viên	
33	Hồ Chí Cường	Giáo viên	
34	Hoàng Thị Lan	Giáo viên	
35	Hoàng Mạnh Tráng	Giáo viên	
36	Trần Thị Huyền	CTCD- Giáo viên	
37	Trần Thị Hoàng Oanh	TTVP+Kế toán	
38	Nguyễn Thị Hoa	Y tế + Thủ quỹ	
39	Hàn Thị Hải	Thư viện	
40	Huỳnh Thị Cẩm Nhung	VT+HV	
41	Trần Ngọc Hoa	Bảo vệ	
42	Trần Thị Ánh Hồng	Phục vụ	
43	Đào Thị Mai Phương	Phục vụ	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

Trường THCS Nguyễn Thị Định có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ; các phương tiện làm việc ở các phòng bộ môn thư viện và các phòng chức năng được trang bị khá đầy đủ, phục vụ tốt cho việc dạy học, quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục khác. Nhà trường lên kế hoạch sửa chữa bổ sung, nâng cấp kịp thời nếu xảy ra hư hỏng. Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khu vực học tập của học sinh và làm việc của giáo viên.

Trường có tường rào, biển trường, cổng trường (cổng A, cổng B, cổng C). Khuôn viên nhà trường rộng, đẹp, nhiều cây xanh thoáng mát tạo thuận lợi cho HS vui chơi:

Thông tin CSVCS của Trường THCS Nguyễn Thị Định – Năm học 2024 – 2025 cụ thể:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	13.237	- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 16.142 m ² lớn hơn so với yêu cầu tối thiểu theo quy định của điều lệ trường THCS.



V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3.354	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích thư viện (m ²)	567	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	312 m ²	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	48m ²	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	70 m ²	
6	<i>Diện tích phòng học tin học 1+2 (m²)</i>	70m ²	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	64m ²	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	54m ²	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	120m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	9	
1.2	Khối lớp 7	8	
1.3	Khối lớp 8	8	
1.4	Khối lớp 9	8	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45 bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	lCD, màn chiếu	25	
2	Cát xét	03	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead	0	
5	Máy chiếu Projector	25	
6	Máy chiếu vật thể	0	
7	Thiết bị khác (bảng tương tác)	01	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	96m ²	
XI	Nhà ăn	180m ²	



	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	14 phòng x 48m ²	560	1,2m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4 phòng		37 phòng nam + 38 phòng nữ		1,0m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối Internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị:

Phòng Hiệu trưởng: 01

Phòng P. hiệu trưởng: 01

Phòng Văn thư: 01

Phòng kế toán: 01

Phòng y tế: 01

Phòng khách: 01

Khối phòng học tập: 20

Khối phòng hỗ trợ học tập: 05

Phòng Đội: 01

Phòng Vi tính: 02

Phòng nghệ thuật: 02 (01 phòng âm nhạc; 01 phòng mỹ thuật)

Khối phụ trợ:

Hội trường: 01

Khu sân chơi, thể dục thể thao: 01

Khối hình hoạt: sảnh ăn cạnh bếp ăn: 01

Hạ tầng kỹ thuật: Đường nhựa, đèn chiếu sáng quanh trường, hệ thống thoát nước, cấp nước và phòng cháy chữa cháy đúng quy định.

Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đạt

c. Số thiết bị dạy học hiện có:

Mua sắm, bổ sung số trang thiết bị, đồ dùng dạy học (theo Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT):

- Nhà trường trang bị đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 về danh mục Thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS.

- Trường trang được bị hệ thống camera giám sát mọi khu vực và các phòng chức năng, hệ thống báo trộm tự động toàn bộ khu vực đảm bảo an ninh, an toàn trường học.

-Số thiết bị dạy học hiện có: LCD, màn chiếu: 25; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đảm bảo đủ.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Nhà trường sử dụng bộ sách Chân trời sáng tạo, đảm bảo đủ sách giáo khoa theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

- Đạt kiểm định Giáo dục cấp độ 01 năm học 2022-2023 do Sở GD&ĐT tp. HCM số 1,541.47/QĐ-SGDĐT cấp ngày 01/6/2023.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

- Tình hình an ninh chính trị trong nhà trường được ổn định; nền nếp, kỷ cương trường học được giữ vững; chất lượng giáo dục các môn văn hóa đã có sự nâng lên. Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm Khá và Tốt đạt 100%; tỉ lệ học lực Tốt và Giỏi đạt 79,88%; tỉ lệ lên lớp đạt 98,65%; tỉ lệ TN THCS đạt 100%; có 39 học sinh đạt giải HSG cấp TP Thủ Đức, 02 HS đạt giải nhì cấp TP HCM và nhiều thành tích về hoạt động phong trào khác.

- Cơ sở vật chất của nhà trường ngày càng được bổ sung, hoàn thiện theo hướng chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho dạy và học.

- Ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý đã có những tiến bộ, nối mạng Internet ổn định, tần suất sử dụng nhiều, giáo viên đã đầu tư và khai thác kiến thức qua mạng Internet để áp dụng vào quá trình dạy học và thu được kết quả khả quan.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên nhà trường cũng luôn duy trì và phát triển. Phong trào thi đua dạy tốt của quý thầy - cô giáo tiếp tục được đẩy mạnh, các thầy - cô giáo luôn cố gắng trong công tác giáo dục học sinh, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin, nhiệt tình, hăng say, tâm huyết với nghề và tận tâm vì học sinh thân yêu.

- Các thầy - cô giáo có nhiều thành tích xuất sắc trong năm học 2023 - 2024 có thể kể tới Có 14 cá nhân đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; Giáo viên dạy giỏi cấp Trường: 25; Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố Thủ Đức: 02 ; Giáo viên tham gia thiết kế chủ đề dạy học tích hợp STEM cấp Thành phố Hồ Chí Minh đạt giải Nhì: 02 giáo viên; đạt giải Ba:

05 giáo viên; 02 giáo viên đạt thành tích cao trong hội thi thiết kế bài giảng E-learning cấp Thành phố Thủ Đức: 01 giải I, 01 giải 3.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1/ Nguồn ngân sách:

Chỉ tiêu	Nội dung	Chương 622 - Loại 070 - Khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1.	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	8.168.000	8.168.000	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.168.000	8.168.000	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	8.168.000	8.168.000	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	
2.	Dự toán được giao trong năm	11.916.925.000	11.916.925.000	
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.598.305.000	9.598.305.000	-
	- Nguồn 13	5.927.305.000	5.927.305.000	
	- Nguồn 14	3.671.000.000	3.671.000.000	
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.318.620.000	2.318.620.000	
	- Nguồn 12	2.133.120.000	2.133.120.000	
	- Nguồn 15	185.500.000	185.500.000	
3.	Tổng số được sử dụng trong năm	11.925.093.000	11.925.093.000	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.606.473.000	9.606.473.000	

	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.318.620.000	2.318.620.000	
4.	Kinh phí thực nhận trong năm	11.167.361.914	11.167.361.914	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.033.979.938	9.033.979.938	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.133.381.976	2.133.381.976	
5.	Kinh phí đề nghị quyết toán	11.167.361.914	11.167.361.914	
5.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.033.979.938	9.033.979.938	
	- Nguồn 13	5.935.473.000	5.935.473.000	
	- Nguồn 14	3.098.506.938	3.098.506.938	
5.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.133.381.976	2.133.381.976	
	- Nguồn 12	2.066.495.976	2.066.495.976	
	- Nguồn 15	66.886.000	66.886.000	
6.	Kinh phí giảm trong năm	66.624.024	66.624.024	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ		-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66.624.024	66.624.024	
	- Dự toán bị huỷ	66.624.024	66.624.024	
7.	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	691.107.062	691.107.062	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	572.493.062	572.493.062	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	572.493.062	572.493.062	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	118.614.000	118.614.000	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	118.614.000	118.614.000	
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	Không phát sinh		

	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	
	NGUỒN KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	

II. PHÂN CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	
				Tổng cộng	11.167.361.914	11.167.361.914	
				I. Kinh phí tự chủ	9.033.979.938	9.033.979.938	
				<i>1. Nguồn 13</i>	<i>5.935.473.000</i>	<i>5.935.473.000</i>	
070	073	6000		Tiền lương	2.602.221.838	2.602.221.838	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.602.221.838	2.602.221.838	
		6050		Tiền công	154.440.000	154.440.000	
			6051	Tiền công LĐ theo HĐ	154.440.000	154.440.000	
		6100		Phụ cấp lương	1.274.621.815	1.274.621.815	
			6101	Phụ cấp chức vụ	40.316.054	40.316.054	
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	38.921.168	38.921.168	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	763.697.725	763.697.725	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.662.000	5.662.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; pc thâm niên nghề	426.024.868	426.024.868	
		6300		Các khoản đóng góp	757.087.866	757.087.866	
			6301	Bảo hiểm xã hội	547.910.572	547.910.572	
			6302	Bảo hiểm y tế	96.599.131	96.599.131	

			6303	Kinh phí công đoàn	64.119.632	64.119.632	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	32.343.516	32.343.516	
			6349	Các khoản đóng góp khác	16.115.015	16.115.015	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.200.000	16.200.000	
			6449	Chi khác	16.200.000	16.200.000	
		6500		Thanh toán dự công cộng	85.670.555	85.670.555	
			6501	Tiền điện	55.588.659	55.588.659	
			6502	Tiền nước	30.081.896	30.081.896	
		6700		Công tác phí	30.000.000	30.000.000	
			6704	Khoản công tác phí	30.000.000	30.000.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	72.320.000	72.320.000	
			7049	Chi phí khác	72.320.000	72.320.000	
		7950		Chi lập các quỹ	942.910.926	942.910.926	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	43.000.000	43.000.000	
			7954	Chi lập Quỹ PTHĐSN	141.436.639	141.436.639	
			7951	Chi lập Quỹ DP ổn định thu nhập	758.474.287	758.474.287	
				2. Nguồn 14	3.098.506.938	3.098.506.938	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.098.506.938	3.098.506.938	
			6449	Chi trợ cấp khác	3.098.506.938	3.098.506.938	
				II. Kinh phí không tự chủ	2.133.381.976	2.133.381.976	

				<i>Nguồn 12</i>	2.066.495.976	2.066.495.976	
070	073	6100		Phụ cấp lương	125.365.373	125.365.373	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	125.365.373	125.365.373	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	158.050.603	158.050.603	
			6449	Chi trợ cấp khác	158.050.603	158.050.603	
		6750		Chi phí thuê mướn	10.000.000	10.000.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000	10.000.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	70.000.000	70.000.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	70.000.000	70.000.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	92.400.000	92.400.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	74.000.000	74.000.000	
			7049	Chi khác	18.400.000	18.400.000	
		7750		Chi khác	1.610.680.000	1.610.680.000	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục	1.610.680.000	1.610.680.000	
				<i>Nguồn 15</i>	66.886.000	66.886.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	29.997.000	29.997.000	
			6955	Tài sản và thiết bị VP	29.997.000	29.997.000	



		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36.889.000	36.889.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	36.889.000	36.889.000	

2/ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: (đính kèm file)

3/ Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí, học bổng đối với người học.

Stt	ĐƠN VỊ	Năm học 2023 - 2024						Hỗ trợ chi phí học tập 2023 - 2024			
		Miễn 100%			Giảm 50%			Tổng số HS	Số tiền 1 tháng	Số tiền	
		Tổng số HS	Số tiền		Tổng số HS	Số tiền				Số tháng	Thành tiền
			Học phí	HP buổi 2		Học phí	HP buổi 2				
I	Miễn giảm học phí và tổ chức học 2 buổi	29	-	20.880.000	7		2.520.000	29	150.000	9	39.150.000
1	Hộ nghèo	29		20.880.000			-				-
2	Cận nghèo				7		2.520.000				
II	Hỗ trợ chi phí học tập							29	150.000	9	39.150.000

4/ Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có):

Stt	Nguồn tiền	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1.	Tiền mặt	53.600.633	8.474.799.590	8.473.233.078	55.167.145
2.	Tiền gửi	2.087.283.618	9.855.629.263	8.569.269.366	3.373.643.515
	Tiền gửi Kho bạc	2.087.283.618	9.855.629.263	8.569.269.366	3.373.643.515
	Tiền gửi Ngân hàng	0	0	0	0
3.	Tiền đang chuyển	0	942.910.926	0	942.910.926
4	Các Quỹ	600.088.807	2.387.676.674	662.413.636	2.325.351.845

4.1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	118.256.757	397.911.119	115.990.416	400.177.460
4.2	Quỹ DP ổn định thu nhập / Bổ sung thu nhập	5.400.000	1.206.637.617		1.212.037.617
4.3	Quỹ Khen thưởng	56.474.000	31.394.000	37.868.000	50.000.000
4.4	Quỹ Phúc lợi	419.958.050	751.733.938	508.555.220	663.136.768
5.	Nguồn cải cách tiền lương	968.389.648	1.053.346.410	852.432.747	1.169.303.311

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

- Hoàn thành tốt tất cả các chỉ tiêu đã đề ra theo kế hoạch giáo dục

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

P. hiệu trưởng



Trương Thị Hoàng Thanh

